

Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước,
phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023

BẢN TIN TUẦN 1
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 05/7/2023, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 06/7 – 15/7/2023

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY
05/7/2023

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết tuần qua (từ ngày 28/6 – 04/7), trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam. Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức khá cao trên lưu vực. Lượng mưa phổ biến ở mức từ 25-100 mm, một số nơi trên khu vực Trung Lào, Thái Lan, Đông Bắc Campuchia lượng mưa trên 100 mm [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

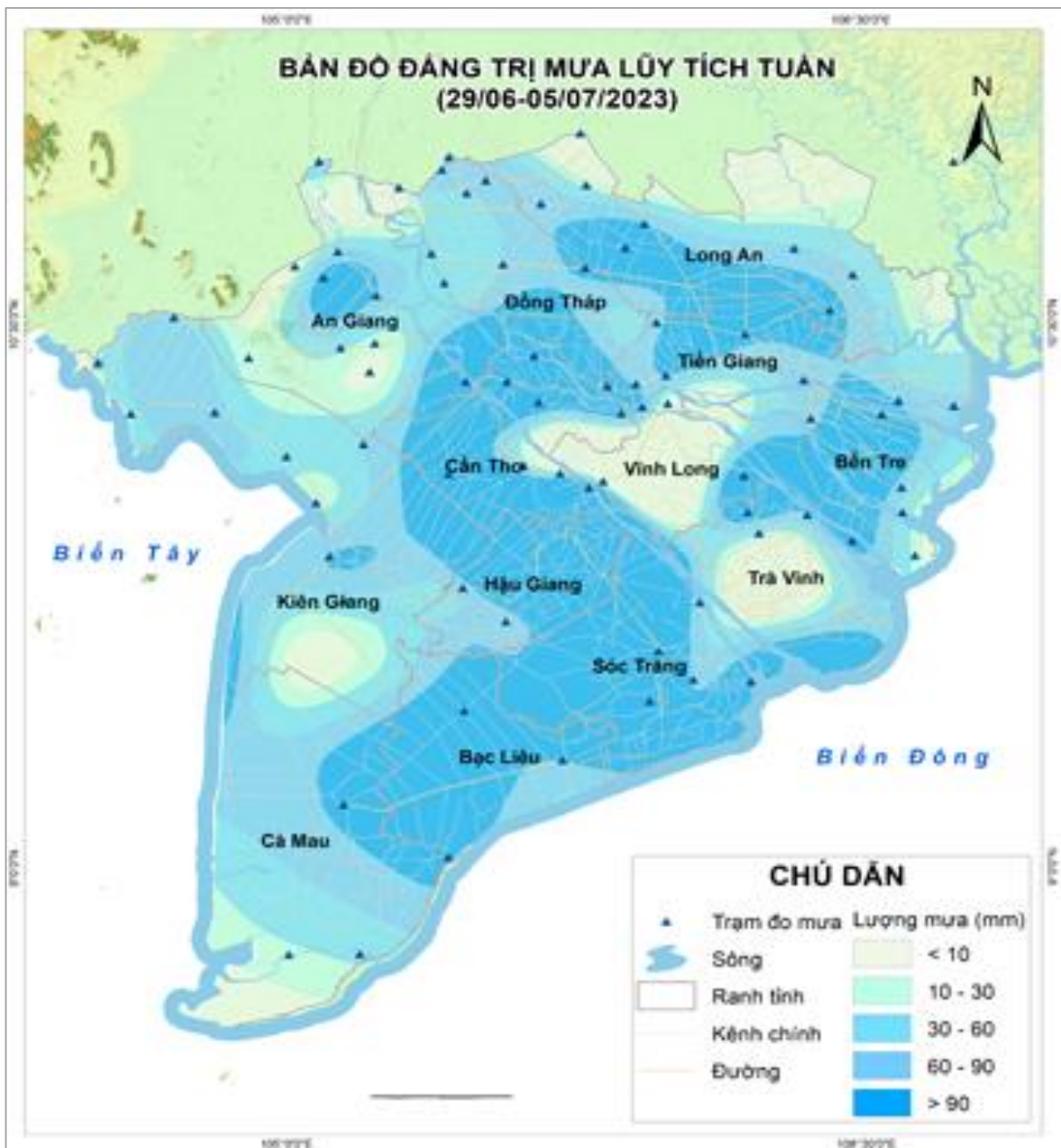
Lượng mưa lũy tích tuần qua từ 29/6 – 05/7 trên vùng ĐBSCL ở mức khá cao phổ biến từ 80 – 150 mm và phân bố không đều. Lượng mưa trên 90 mm tập trung một số nơi trên địa bàn các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Bến Tre, Cần Thơ, Sóc, Cà Mau. Các khu vực khác lượng mưa thấp phổ biến ở mức 30 – 90 mm, và dưới 30 mm [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

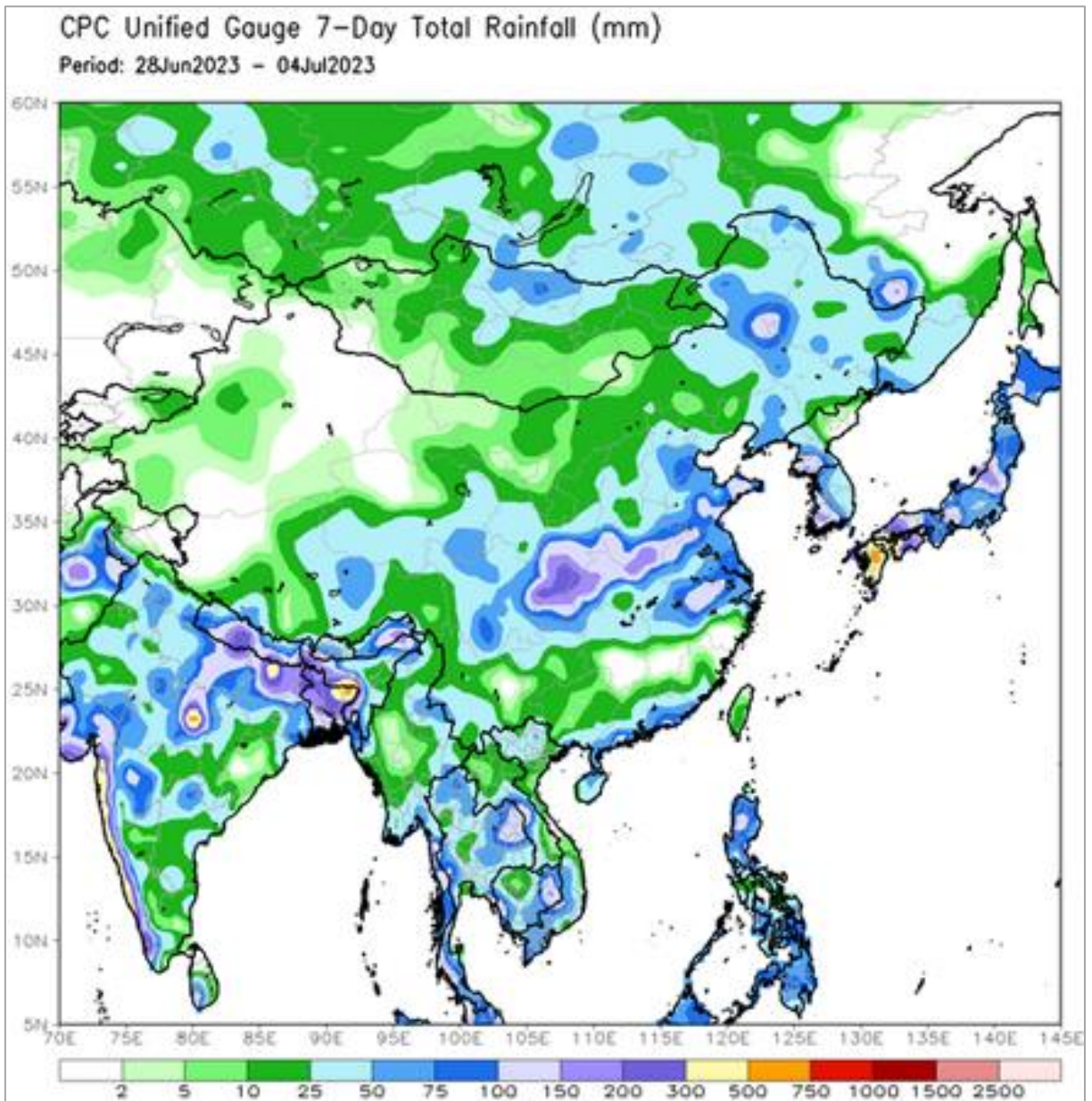
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			29/06	30/06	01/07	02/07	03/07	04/07	05/07	
1	Thạnh Hóa	Long An	0,00	0,00	78,30	1,00	0,00	0,00	9,00	88,30
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	0,00	0,40	6,40	48,00	17,60	0,00	0,20	72,60
3	Bến Tre	Bến Tre	0,00	0,60	52,40	15,00	0,20	0,00	12,60	80,80
4	Trà Vinh	Trà Vinh	0,00	0,00	27,20	4,00	0,60	0,80	55,00	87,60

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			29/06	30/06	01/07	02/07	03/07	04/07	05/07	
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	0,00	2,60	26,00	5,40	19,20	0,00	33,20	86,40
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	22,40	0,00	44,60	2,20	63,60	0,20	24,00	157,00
7	Vị Thanh	Hậu Giang	12,40	0,20	36,60	20,60	6,00	0,40	1,80	78,00
8	Cần Thơ	Cần Thơ	0,00	22,20	86,60	36,40	7,60	0,00	16,00	168,80
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	0,00	8,00	44,00	1,20	21,00	1,80	96,80	172,80
10	Rạch Giá	Kiên Giang	0,00	2,40	13,00	4,60	1,00	0,00	0,20	21,20
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	0,00	6,40	25,00	5,00	4,80	6,60	44,80	92,60
12	Cà Mau	Cà Mau	0,40	0,00	62,80	20,00	2,00	0,00	13,00	98,20
Trung bình			2,93	3,57	41,91	13,62	11,97	0,82	25,55	100,36

Ghi chú: - Không có số liệu
 Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 29/6 – 05/7/2023 trên vùng ĐBSCL

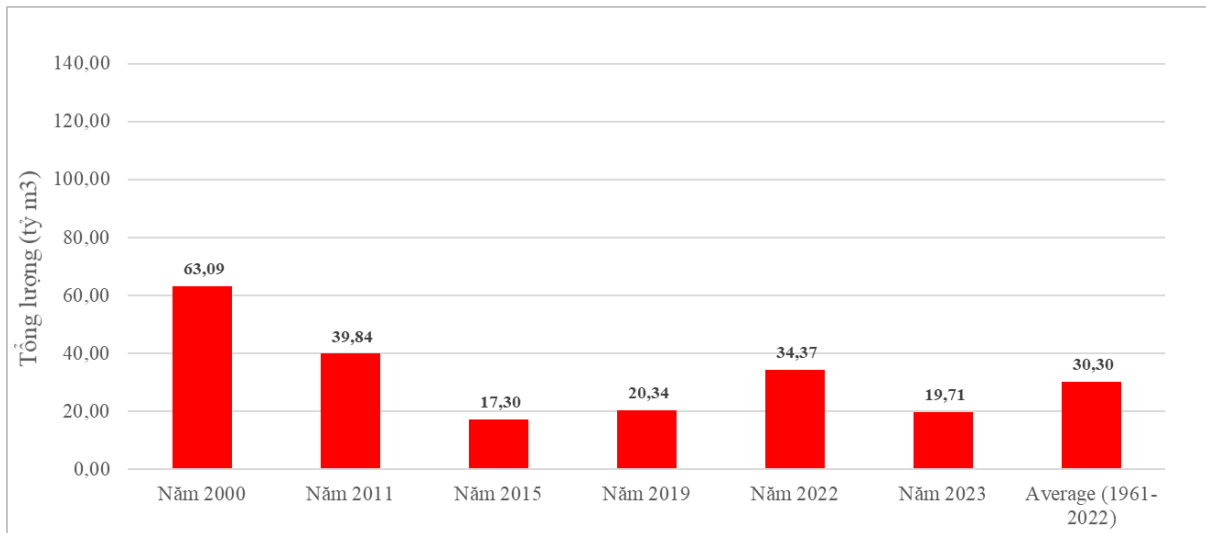


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ ngày 28/6 – 04/7/2023 trên lưu vực sông Mê Công

1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 05/7/2023

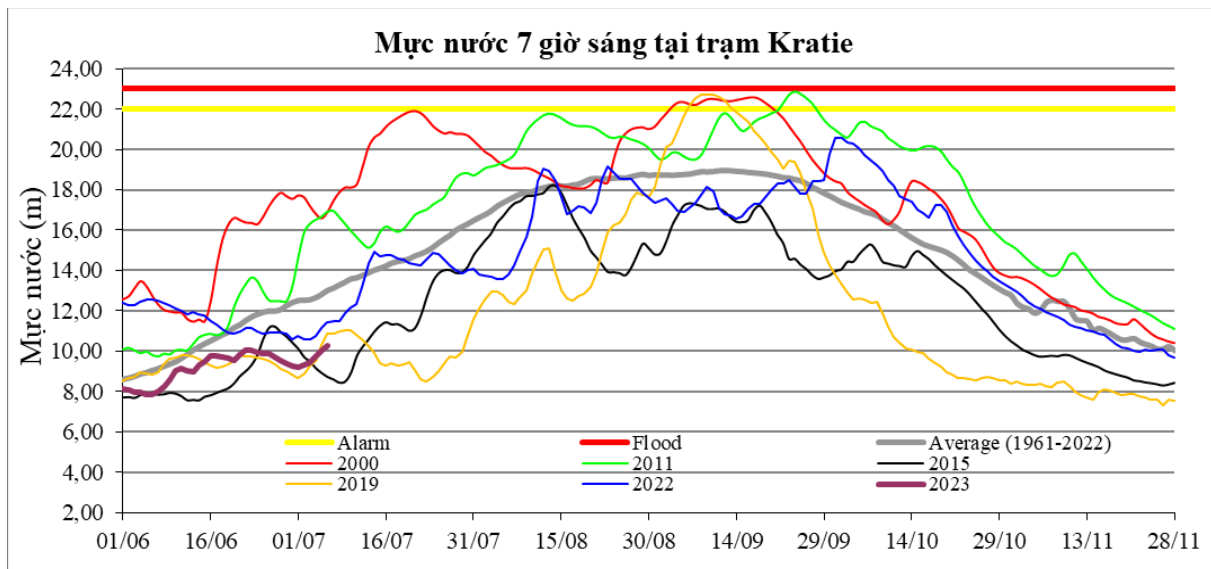
Tổng lượng từ ngày 01/06 đến 06/07/2023 tại Kratie đạt 19,71 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN(61–2022) khoảng 10,59 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2022 khoảng 14,66 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2019 khoảng 0,63 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 khoảng 2,41 tỷ m³; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/06 đến ngày 06/7/2023

Tại Kratie:

Mức nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 13 cm/ngày. Đến ngày 06/7 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 10,28 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (61–2022) 2,75 m; thấp hơn năm 2022 1,16 m; thấp hơn năm 2019 0,6 m; cao hơn năm 2015 1,58 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 4].



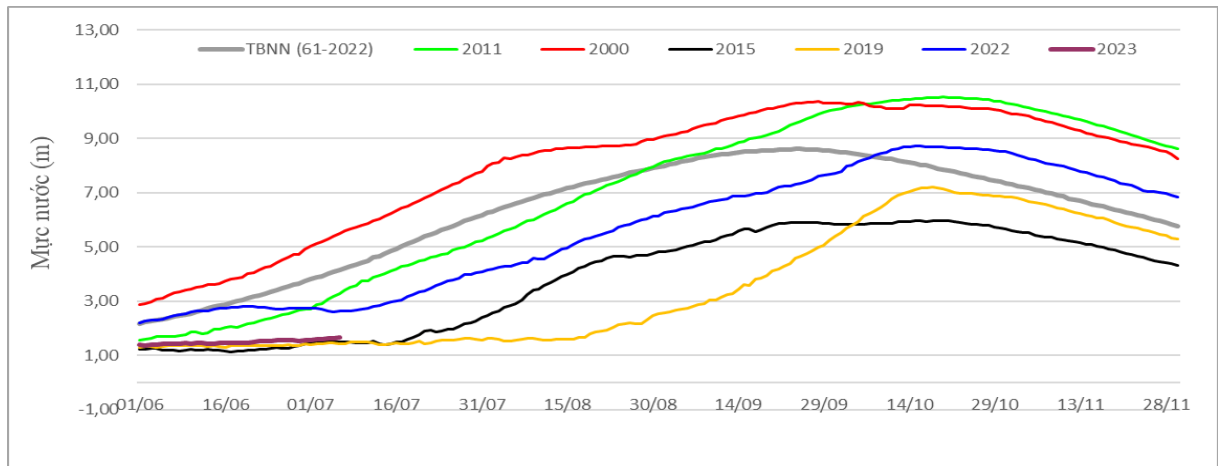
Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 06/7/2023

Tại Biển Hồ: Diễn biến mực nước Biển Hồ trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 1 cm/ngày. Đến ngày 06/7 mức nước đạt 1,65 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (61–2022) 2,49 m; thấp hơn năm 2022 0,98 m; cao hơn năm 2019 0,23 m; cao hơn năm 2015 0,16 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011.

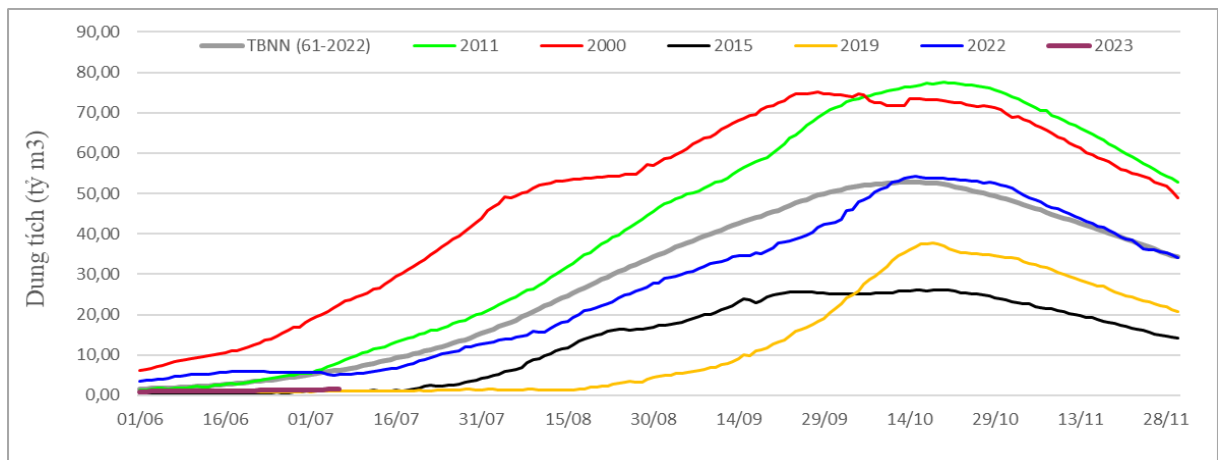
Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biển Hồ tuần qua tăng với cường suất trung bình 0,02 tỷ m³/ngày. Đến ngày 06/7 dung tích đạt 1,56 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (61–2022) 4,72 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2022 3,68 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 0,54 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 0,38 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 06/7/2023 so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ						
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)
1	Mực nước (m)	1,65	2,63	1,42	1,49	5,49	3,27	4,14
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-0,98	0,23	0,16	-3,84	-1,62	-2,49
2	Dung tích (tỷ m ³)	1,56	5,24	1,02	1,18	22,40	8,19	6,28
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-3,68	0,54	0,38	-20,84	-6,63	-4,72



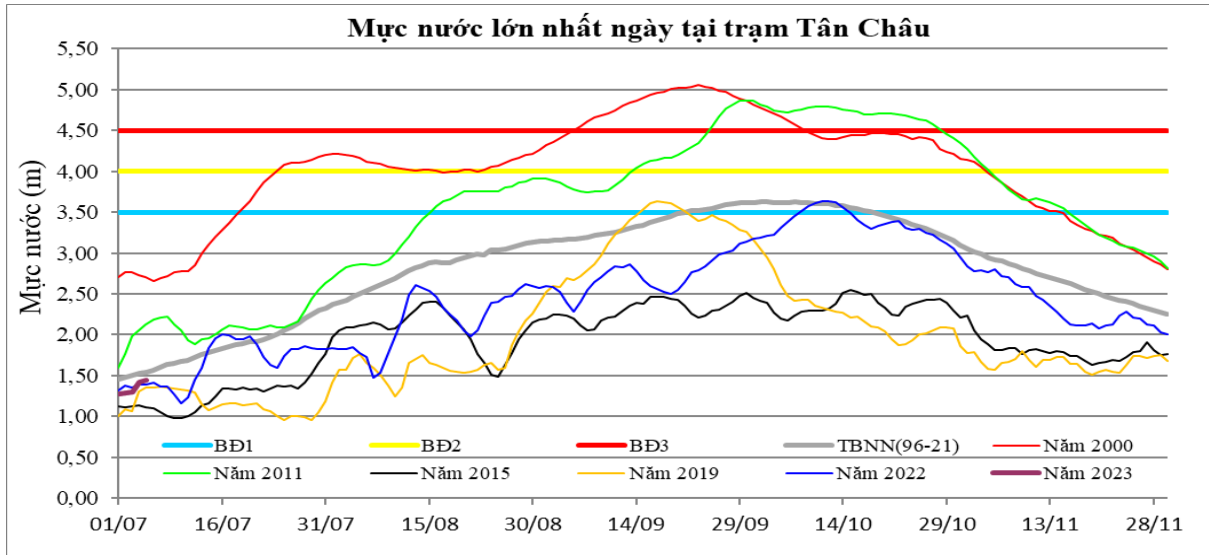
Hình 5. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 06/7/2023



Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 06/7/2023

Tại Tân Châu: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất

trung bình 3,7 cm/ngày. Mức nước lớn nhất ngày 05/7 đạt 1,45 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022) 0,09 m; cao hơn năm 2022 0,06 m; cao hơn năm 2019 0,09 m; cao hơn năm 2015 0,34 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011 (xem Hình 7 và Bảng 3).



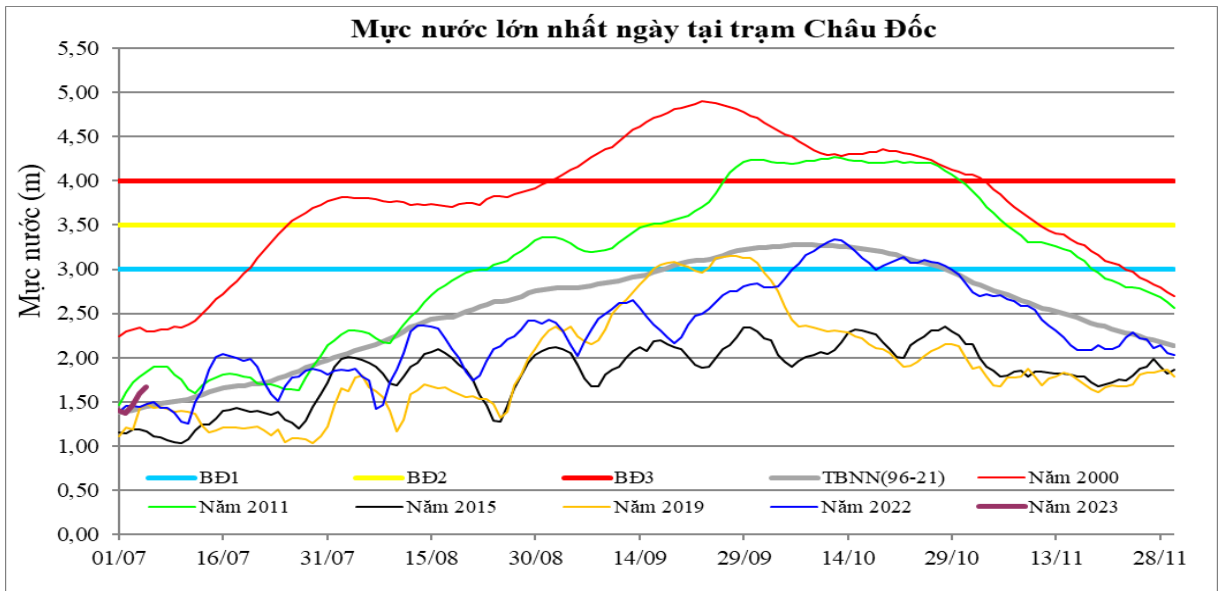
Hình 7. Diễn biến mực nước tại Tân Châu đến ngày 05/7/2023

Bảng 3. Mực nước lớn nhất trạm Tân Châu từ 01/7 – 05/7/2023

Đơn vị: m

Ngày	2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)	Chênh lệch 2023-TBNN	Chênh lệch 2023-2022
29/6/2023	1,23	1,37	1,01	1,09	2,63	1,34	1,42	-0,19	-0,14
30/6/2023	1,21	1,37	1,03	1,07	2,67	1,43	1,44	-0,23	-0,16
01/7/2023	1,27	1,32	1,01	1,12	2,70	1,59	1,46	-0,19	-0,05
02/7/2023	1,29	1,38	1,09	1,11	2,76	1,77	1,48	-0,19	-0,09
03/7/2023	1,30	1,36	1,07	1,12	2,76	1,98	1,50	-0,20	-0,06
04/7/2023	1,42	1,39	1,31	1,14	2,73	2,06	1,52	-0,10	0,03
05/7/2023	1,45	1,39	1,36	1,11	2,70	2,13	1,54	-0,09	0,06

Tại Châu Đốc: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 5,7 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 05/7 đạt 1,67 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (96-2021) 0,23 m; cao hơn năm 2022 0,2 m; cao hơn năm 2019 0,2 m; cao hơn năm 2015 0,51 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011 [xem Hình 8 và Bảng 4].



Hình 8. Diễn biến mực nước tại Châu Đốc đến ngày 05/7/2023

Bảng 4. Mực nước lớn nhất trạm Châu Đốc từ ngày 30/6 – 05/7/2023

Đơn vị: m

Ngày	2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)	Chênh lệch 2023-TBNN	Chênh lệch 2023-2022
29/6/2023	1,33	1,45	1,06	1,12	2,16	1,27	1,35	0,02	0,08
30/6/2023	1,32	1,43	1,10	1,11	2,20	1,39	1,36	0,04	-0,03
01/7/2023	1,40	1,39	1,11	1,15	2,24	1,46	1,38	-0,02	-0,08
02/7/2023	1,37	1,45	1,21	1,14	2,30	1,61	1,40	0,03	-0,21
03/7/2023	1,46	1,45	1,19	1,19	2,32	1,72	1,40	-0,06	-0,32
04/7/2023	1,59	1,44	1,43	1,19	2,34	1,78	1,43	-0,16	-0,35
05/7/2023	1,67	1,47	1,47	1,16	2,30	1,84	1,44	-0,23	-0,40

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 4,8 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 01/7 - 05/7/2023 vùng Thượng-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	1,21→1,45	↑
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	1,32→1,67	↑
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,80→2,07	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,28→1,58	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	0,70→1,37	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,40→0,76	↑
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,42→0,79	↑
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sờ Thượng	1,21→1,54	↑
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sờ Hạ	0,92→1,31	↑
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	1,28→1,61	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	0,70→1,00	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	0,74→1,07	↑
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	0,40→0,75	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,45→0,76	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,24→1,57	↑
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,31→1,74	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,44→0,82	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
-: Không có số liệu

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 5,9 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 01/7 - 05/7/2023 vùng Giữa-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,12→1,56	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,00→1,37	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,66→0,96	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	0,97→1,32	↑
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	-	
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	0,75→1,14	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,69→0,95	↑
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	0,93→1,36	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	0,75→1,12	↑
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,03→1,42	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,91→1,33	↑
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,07→1,46	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,05→1,47	↑
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,34→0,61	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,21→1,58	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	0,63→2,26	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,49→0,67	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	0,93→1,25	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,10→1,55	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,69→0,85	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 4,7 cm/ngày và biến đổi theo triều (xem Bảng 7).

Bảng 7. Diễn biến mức nước lớn nhất từ 01/7 – 05/7/2023 vùng Ven Biển-ĐBSCL

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	0,89→1,26	↑
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,88→1,34	↑
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cỏ Chiên	0,98→1,37	↑
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cỏ Chiên	1,07→1,54	↑
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,36→1,83	↑
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,72→0,86	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	0,98→1,18	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,63→0,86	↑

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,19→0,43	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,43→0,95	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,45→0,67	↑
17	Vàm Rày	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,42→0,69	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 18/6/2023 cho thấy chưa xảy ra ngập trên khu vực hạ lưu sông Mê Công.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].



Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 18/6/2023

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Năm 2023, kế hoạch xuống giống vụ Hè Thu trên ĐBSCL khoảng 1.500.000 ha, cao hơn 2% so với diện tích xuống giống năm 2022. Tính đến ngày 19/5/2023 vùng ĐBSCL đã xuống giống được 1.030.743 ha, đạt xấp xỉ 69% so với kế hoạch. Đến nay diện tích đã thu hoạch xong là 78.084 ha. Ước tính đến cuối tháng 7 đầu tháng 8, sẽ thu hoạch xong khoảng 50% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2023 khoảng 659.200 ha, cao hơn 3% so với diện tích xuống giống năm 2022. Đến nay đã xuống giống được 19.995 ha ở trên địa bàn các tỉnh Long An, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 19/5/2023 trên vùng ĐBSCL

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)	
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống
1	Long An	220.000	143.371	35.482	107.889	57.200	19.995
2	Tiền Giang	74.000	25.481	0	25.481	2.000	0
3	Bến Tre	10.000	0	0	0	8.000	0
4	Trà Vinh	73.000	24.837	0	24.837	65.000	0
5	Vĩnh Long	44.000	37.466	1.211	36.255	40.000	0
6	Đồng Tháp	185.000	182.698	41.331	141.367	110.000	0
7	An Giang	228.000	229.303	0	229.303	155.000	0
8	Kiên Giang	280.000	169.701	60	169.641	80.000	0
9	Cần Thơ	75.000	72.957	0	72.957	65.000	0
10	Hậu Giang	76.000	72.261	0	72.261	36.000	0
11	Sóc Trăng	142.000	52.865	0	52.865	1.000	0
12	Bạc Liêu	58.000	16.769	0	16.769	40.000	0
13	Cà Mau	35.000	3.034	0	3.034	0	0
Tổng		1.500.000	1.030.743	78.084	952.659	659.200	19.995

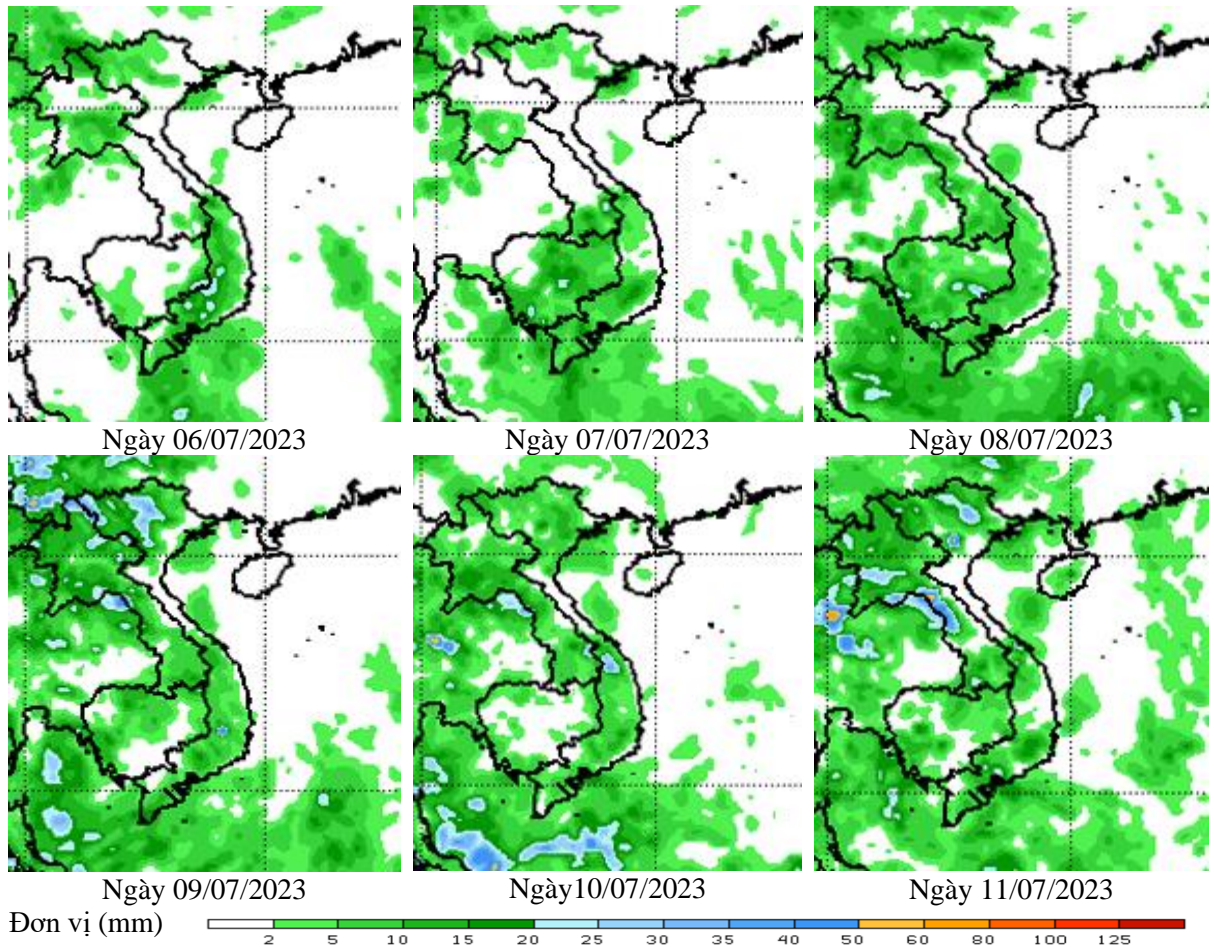
Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THUẬN NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê

Công ở mức thấp và ít biến đổi. Lượng mưa dự báo phổ biến ở mức dưới 10-20 mm, chỉ một số nơi trên 20 mm [xem Hình 10].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 10. Dự báo mưa từ ngày 06/7 đến 11/7/2023 khu vực hạ lưu sông Mê Công

Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL ở mức thấp phổ biến từ 60-90 mm và có xu thế tăng trong tuần tới (xem Bảng 9).

Bảng 9. Dự báo mưa 7 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

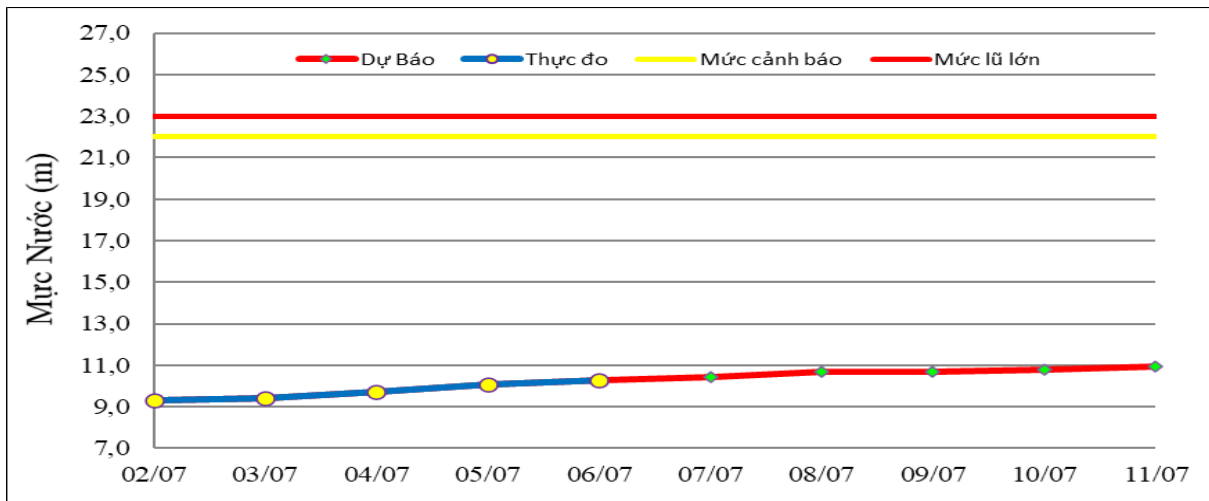
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo (mm)							Lũy tích tuần
			06/07	07/07	08/07	09/07	10/07	11/07	12/07	
1	Thanh Hóa	Long An	0,00	36,65	19,74	0,00	1,58	1,43	25,69	85,10
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	0,00	39,26	17,06	0,00	1,69	1,54	27,52	87,08
3	Bến Tre	Bến Tre	0,00	39,08	16,99	0,13	1,79	2,09	27,40	87,49
4	Trà Vinh	Trà Vinh	0,00	33,92	11,01	0,58	2,15	3,99	20,82	72,47
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	0,00	23,19	24,88	0,42	1,17	1,16	14,83	65,63
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	0,00	0,00	29,77	0,00	0,00	0,00	0,00	29,77
7	Vị Thanh	Hậu Giang	0,00	44,95	17,87	3,82	2,69	0,00	16,95	86,28
8	Cần Thơ	Cần Thơ	0,00	21,91	26,67	1,70	1,32	0,49	9,27	61,37
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	0,00	37,36	10,02	2,76	2,57	2,88	13,95	69,54

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo (mm)							Lũy tích tuần
			06/07	07/07	08/07	09/07	10/07	11/07	12/07	
10	Rạch Giá	Kiên Giang	12,17	16,15	29,59	1,30	2,00	0,00	7,64	68,85
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	0,00	43,74	15,21	4,52	2,87	0,24	16,50	83,08
12	Cà Mau	Cà Mau	0,00	37,84	16,78	8,40	5,17	0,00	16,14	84,32
Trung bình			1,01	31,17	19,63	1,97	2,08	1,15	16,39	73,41

Nguồn: <https://www.windy.com>

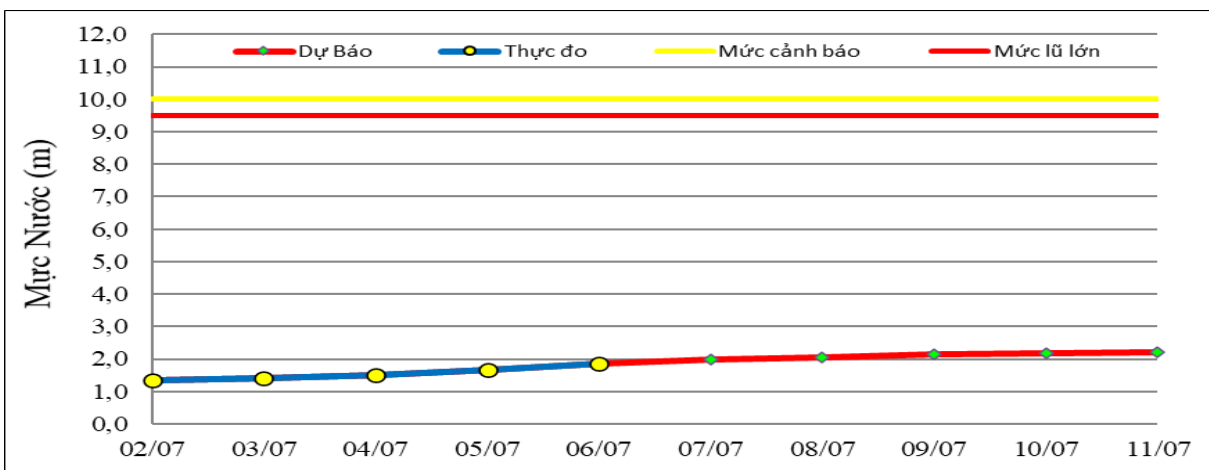
2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

Trạm Kratie: Theo kết quả dự báo của MRC cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới có xu thế tăng với cường suất trung bình 12,8 cm/ngày, dự báo đến ngày 11/7 đạt 10,92 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo (22,00 m) [xem Hình 11].



Hình 11. Dự báo mực nước 5 ngày (07/7 – 11/7/2023) tại Kratie

Trạm Prek Kdam: Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam trong 5 ngày tới có xu thế tăng với cường suất trung bình 7,2 cm/ngày, dự báo đến ngày 11/7 đạt 2,21 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo (10,00 m) [xem Hình 12].



Hình 12. Dự báo mực nước 5 ngày (07/7 – 11/7/2023) tại Prek Kdam

2.3 Dự báo mực nước thủy triều

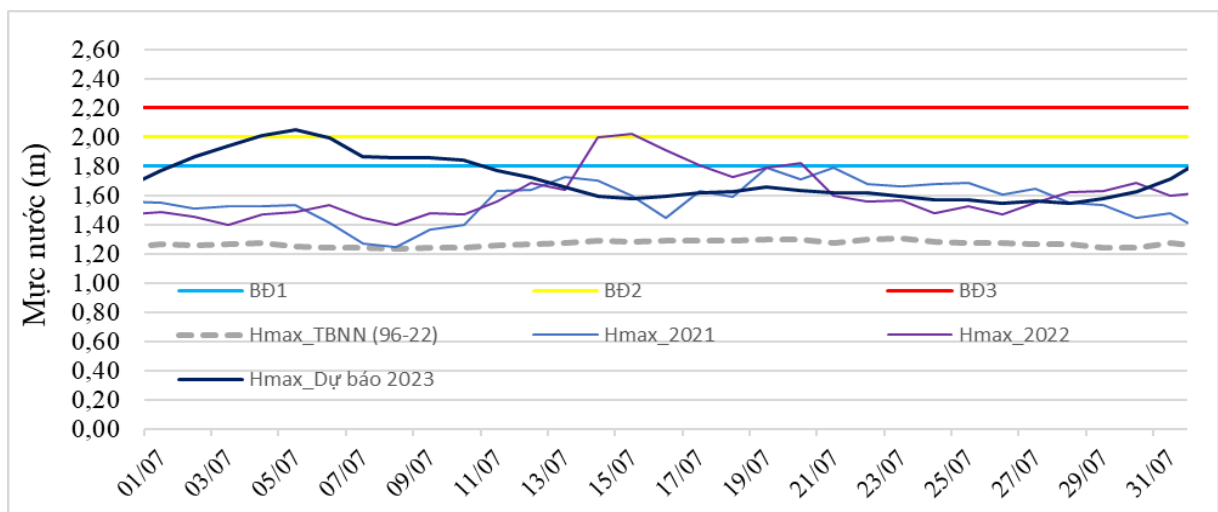
Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 7, đỉnh triều chủ yếu đạt vào các ngày đầu và cuối tháng, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,05 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,36 m), chân triều thấp nhất đạt vào các ngày đầu tháng 7, chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-3,04 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (-0,09 m) [xem Bảng 10].

Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 7/2023

<i>Đơn vị: m</i>					
TT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	0,90	05/07/2023	-3,04	04/07/2023
2	Vàm Kênh	1,09	07/07/2023	-2,42	05/07/2023
3	Bình Đại	1,20	06/07/2023	-2,45	05/07/2023
4	An Thuận	1,21	05/07/2023	-2,34	05/07/2023
5	Bến Trại	1,34	05/07/2023	-2,15	05/07/2023
6	Trần Đề	1,83	05/07/2023	-2,19	06/07/2023
7	Gành Hào	2,05	05/07/2023	-2,21	05/07/2023
8	Sông Đốc	0,88	05/07/2023	-0,09	08/07/2023
9	Rạch Giá	0,36	31/07/2023	-0,13	03/07/2023
10	Xẻo Rô	0,75	31/07/2023	-0,52	04/07/2023
1	Vũng Tàu	0,90	05/07/2023	-3,04	04/07/2023
2	Vàm Kênh	1,09	07/07/2023	-2,42	05/07/2023

Nguồn: Viện Kỹ Thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 7 năm 2023 cao hơn khá nhiều so với TBNN, và cao hơn đỉnh triều các năm 2022, 2021. Đỉnh triều cao nhất tại Gành Hào đạt 2,05 m. So với đặc trưng cùng kỳ: cao hơn TBNN (96-2022) 0,74 m; cao hơn năm 2022 0,13 m; cao hơn năm 2021 0,26 m, [xem Hình 13].



Hình 13. Mực nước dự báo max ngày tháng 7 năm 2023 tại trạm Gành Hào

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mực nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 14].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền), và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biên bao gồm 19 trạm.



Hình 14. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ 06/7 đến 15/7/2023)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước các trạm thuộc khu vực Đồng Tháp Mười có xu thế giảm với cường suất trung bình 3,8 cm/ngày và biến đổi theo triều. Mực nước các trạm thuộc khu vực TGLX có xu thế giảm với cường suất trung bình 4,2 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng - ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	1,50→1,40	↓
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	1,70→1,55	↓
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	0,91→0,69	↓
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	2,01→1,77	↓
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,39→1,18	↓
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,06→0,82	↓
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,74→0,49	↓
8	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,69→0,45	↓
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	1,58→1,37	↓
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	1,31→1,17	↓
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,23→1,07	↓
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	1,24→1,08	↓
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	1,66→1,44	↓
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	0,99→0,75	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,04→0,82	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	0,67→0,61	↓
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	1,99→1,90	↓
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,70→0,53	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,60→1,32	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,72→1,45	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	0,81→0,62	↓
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,81→0,61	↓
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,29→0,66	↑
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	0,87→0,69	↓

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia*

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước các trạm vùng Giữa có xu thế giảm với cường suất 4,5 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,52→1,20	↓
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,37→0,94	↓
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,90→0,64	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,28→1,14	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,87→0,75	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,02→0,82	↓
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,92→0,73	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,36→1,24	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,13→1,03	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,44→1,34	↓
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,32→1,19	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	1,24→1,13	↓
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,48→1,41	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,23→1,14	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,43→1,21	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,15→1,07	↓
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,39→1,34	↓
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	1,16→1,10	↓
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,61→0,42	↓
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,52→1,38	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	0,82→0,64	↓
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,61→0,39	↓
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,74→1,04	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,49→1,37	↓
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	0,61→0,50	↓
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,85→0,67	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	0,48→0,32	↓

3.2.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước các trạm thuộc khu vực ven biển Đông có xu thế giảm với cường suất trung bình 5,3 cm/ngày. Mức nước các trạm thuộc khu vực ven biển Tây có xu thế giảm đến ngày 12/7 với cường suất trung bình 6,5 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,8 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,27→1,17	↓
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,35→1,25	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cỏ Chiên	1,38→1,28	↓
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cỏ Chiên	1,55→1,46	↓
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	1,51→1,41	↓
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,76→1,63	↓
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,50→1,35	↓
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	1,52→1,30	↓
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	1,30→1,01	↓
10	Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,79→0,60	↓
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,15→0,78	↓
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,78→0,46	↓
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	0,74→0,63	↓
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,26→0,38	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,12→0,56	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,68→0,54	↓
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,70→0,57	↓
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	0,67→0,56	↓
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,55→0,31	↓

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam gây mưa trên lưu vực. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua ở mức khá thấp và có xu thế tăng, chỉ cao hơn cùng kỳ năm 2015 và thấp hơn các năm còn lại.

Mực nước ở ĐBSCL đang ở mức thấp và biến đổi mạnh theo xu thế triều cường. Tuần qua, mực nước tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng. Mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa, và vùng Ven Biển ĐBSCL đều có xu thế tăng và biến đổi theo triều.

Trong 05 ngày tới, mực nước 7 giờ các trạm trên dòng chính sông Mê Công như Kratie và trạm Prek Kdam đều có xu thế tăng; mực nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng đến 07/7 sau đó giảm trở lại; mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức thấp và có xu thế ít biến đổi; mưa trên vùng ĐBSCL ở mức thấp và có xu thế tăng; thủy triều ở mức khá cao và có xu thế giảm trong tuần tới.

Trong 10 ngày tới, mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa đều có xu thế giảm và biến đổi theo triều. Vùng Ven Biển, mực nước các trạm thuộc khu vực ven biển Đông có xu thế giảm, mực nước các trạm thuộc khu vực ven biển Tây có xu thế giảm đến ngày 12/7, sau đó tăng trở lại và biến đổi theo triều.

4.2 Kiến nghị

Tuy mực nước tại các trạm thượng nguồn Mê Công và ĐBSCL đang ở mức thấp, nhưng theo nhận định của các Tổ chức trong và ngoài nước từ nay đến cuối mùa lũ còn xuất hiện nhiều cơn bão và ATNĐ trên biển Đông có nguy cơ gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhohl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |